

Số: 42 /GPMT-UBND

Huế, ngày 27 tháng 7 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật Sửa đổi, bổ sung 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố tại Tờ trình số 1844/TTr-KKTCN ngày 15 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV MBF Huế, địa chỉ tại Một phần Lô A, Khu công nghiệp Phú Bài, giai đoạn IV, đợt 1, phường Phú Bài, thành phố Huế được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư Nhà máy

sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học MBF-Huế với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học MBF-Huế.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần Lô A, Khu công nghiệp Phú Bài, giai đoạn IV, đợt 1, phường Phú Bài, thành phố Huế (thuê lại đất của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 1314504853 do Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp thành phố Huế chứng nhận lần đầu ngày 19 tháng 3 năm 2026.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 3301744632.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Diện tích sử dụng đất: 14.270 m² (thuê lại đất của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN).

- Nhóm Dự án là nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2026 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Mục tiêu dự án: Đầu tư nhà máy sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ sinh học, cụ thể:

+ Sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe (lợi khuẩn, cao nấm men, khoáng hữu cơ sinh khả dụng, bột dinh dưỡng, β -glucan, ...) công suất khoảng 225.000 kg/năm;

+ Sản xuất nguyên liệu thực phẩm (cao nấm men, khoáng, protein đơn bào, ...) công suất khoảng 62.500 kg/năm;

+ Sản xuất nguyên liệu thức ăn chăn nuôi (men bia sấy khô, lợi khuẩn, cao nấm men, hèm bia sấy khô, ...) công suất khoảng 11.351.170 kg/năm;

+ Sản xuất cồn - rượu (cồn 96%, rượu 25%, cồn y tế, ...) công suất khoảng 2.350.200 lít/năm; trong đó, sản xuất rượu khoảng 691.200 lít/năm, sản xuất cồn khoảng 1.659.000 lít/năm.

+ Sản xuất tinh dầu tinh chế (tinh dầu trầm, tinh dầu quế, ...) công suất khoảng 20.000 lít/năm.

+ Quy trình sản xuất các sản phẩm được tóm tắt như sau:

(i) Quy trình sản xuất probiotic tóm tắt qua các công đoạn như sau: Giống vi sinh vật → nhân giống → lên men tăng sinh khối → ly tâm tách môi trường: (i) → trộn → chiết rót → probiotic (lỏng); (ii) trộn → sấy phun → probiotic (bột).

(ii) Quy trình lên men sinh khối nấm men *Saccharomyces cerevisiae* tóm tắt qua các công đoạn như sau: Glucose → pha môi trường → thanh trùng, làm nguội → lên men → ly tâm → sinh khối ướt: (i) → sấy, làm nguội → nghiền → đóng gói → protein đơn bào; (ii) tự phân → ly tâm → beta-glucan, yeast extract (nấm men).

(iii) Quy trình sản xuất beta-glucan, yeast extract (nấm men) tóm tắt qua các công đoạn như sau: Nguyên liệu → lọc → ly tâm → nghiền bi → ly tâm → thủy phân → rửa → sấy phun → đóng gói → beta-glucan (thô).

(iv) Quy trình sản xuất bột dinh dưỡng tóm tắt qua các công đoạn như sau: Nguyên liệu → nghiền tinh → sàng → trộn → đóng gói → bột dinh dưỡng (men bia).

(v) Quy trình sản xuất men bia sấy khô nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tóm tắt qua các công đoạn như sau: Nguyên liệu → phá bọt, xử lý nguyên liệu → sấy → làm nguội → nghiền thô → nghiền tinh → trộn → sàng → đóng gói → thành phẩm.

(vi) Quy trình sản xuất hèm bia sấy khô tóm tắt qua các công đoạn như sau: Nguyên liệu hèm bia tươi → phân loại → sấy tiếp xúc → sấy thùng quay → silo chứa → bã hèm bia sấy.

(vii) Quy trình sản xuất tinh chế dầu quế, dầu trànm tóm tắt qua các công đoạn như sau: Xử lý nguyên liệu → chưng cất, ngưng tụ → phân ly → tinh dầu thô → phối trộn, đồng nhất → lọc thô, tách nước → khử ẩm → chưng cất phân đoạn → lọc tinh → chiết rót → thành phẩm.

(viii) Quy trình sản xuất cồn thực phẩm, cồn y tế và rượu tóm tắt qua các công đoạn như sau: Nguyên liệu (men bia tươi) → khử khí, tách bã → tiền tinh chế cồn → tinh chế cồn → tách methanol → cồn thực phẩm → pha chế rượu → chiết chai → dán nhãn → lưu kho → rượu thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý và đấu nối nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV MBF Huế có trách nhiệm.

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu theo quy định và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường; người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về nội dung báo cáo, tính pháp lý, tính chính xác, đầy đủ về hồ sơ, nội dung thẩm định trình UBND thành phố Huế theo đúng các quy định hiện hành.

2. Giao Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- CT và PCT UBND thành phố;
- Sở NN&MT;
- UBND phường Phú Bài;
- Công ty TNHH MTV ĐT&PT hạ tầng KCN;
- Công ty TNHH MTV MBF Huế;
- Công Thông tin điện tử thành phố;
- VP: LĐ và các CV: TH, DN;
- Lưu: VT, CT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Hải Minh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 42/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống lò hơi;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống công đoạn sấy hèm;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống công đoạn sấy, gia nhiệt, cô đặc nguyên liệu.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Từ nguồn thải số 01 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 01) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B). Tọa độ vị trí xả thải: X=1811212,34; Y=5574520,79 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰);

- Dòng khí thải số 02: Từ nguồn thải số 02 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 02) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B). Tọa độ vị trí xả thải: X=1811178,49; Y=574505,93 (Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰);

- Dòng khí thải số 03: Từ nguồn thải số 03 xả ra môi trường không khí sau khi đã được xử lý (bằng hệ thống xử lý khí thải số 03) đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B). Tọa độ vị trí xả thải: X=1811199,04; Y=574519,20 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiều 3⁰).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 92.000 m³/giờ, trong đó:

- + Dòng khí thải số 01: 22.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 02: 55.000 m³/giờ;
- + Dòng khí thải số 03: 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức, liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), trong đó:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
I	Dòng khí thải số 01			
1	Lưu lượng	m³/giờ		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤50 (6)	6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
3	SO₂	mg/Nm³	≤200 (6)	
4	NO _x	mg/Nm³	≤250 (6)	
5	CO	mg/Nm³	≤300 (6)	
II	Dòng khí thải số 02			
1	Lưu lượng	m³/giờ		6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤50 (6)	
3	SO₂	mg/Nm³	≤200 (6)	
4	NO _x	mg/Nm³	≤250 (6)	
5	CO	mg/Nm³	≤300 (6)	
6	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Xylen, Etylbenzen, Etylaxetat, Butylaxetat)	mg/Nm³	≤120	1 năm/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
III	Dòng khí thải số 03			
1	Lưu lượng	m³/giờ		
2	Bụi (PM)	mg/Nm³	≤80	6 tháng/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền
3	Hydro sunphua (H₂S)	mg/Nm³	≤7	
4	Amoniac (NH₃)	mg/Nm³	≤20	
5	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen, Toluen, Xylen, Etylbenzen, Etylaxetat, Butylaxetat)	mg/Nm³	≤120	1 năm/lần; khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Hệ thống thu gom khí thải

- Hệ thống thu gom bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò hơi (nguồn số 01) và hệ thống xử lý bụi, khí thải được lắp đặt đồng bộ với lò hơi; bảo đảm bụi, khí thải phát sinh trong quá trình vận hành lò hơi được thu gom, xử lý trước khi thải ra môi trường không khí.

- Hệ thống thu gom khí thải phát sinh từ công đoạn sấy hèm gồm: các chụp hút tại hệ thống sấy và đường ống gom đồng bộ với các máy sấy. Toàn bộ khí thải theo các đường ống thép mạ kẽm D1200mm dẫn khí từ các chụp hút và các máy sấy dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02.

- Hệ thống thu gom khí thải (mùi/hơi dung môi) phát sinh từ các thiết bị gia nhiệt, sấy, cô đặc sẽ được thu gom lại qua hệ thống đường ống thu gom lắp phía trên các thiết bị gia nhiệt, sấy, cô đặc. Toàn bộ khí thải theo các đường ống thu gom nhánh bằng thép mạ kẽm D400mm dẫn về đường ống thu gom chính bằng kẽm D600mm dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Xử lý bụi, khí thải từ quá trình vận hành lò hơi

Dự án đầu tư 02 lò hơi sử dụng nhiên liệu củi băm, mỗi lò có công suất 08 tấn hơi/giờ nhằm. Khi đi vào vận hành, nhà máy chỉ hoạt động 01 lò, 01 lò còn lại được bố trí làm lò dự phòng để đảm bảo hoạt động sản xuất không bị gián đoạn trong trường hợp lò chính gặp sự cố kỹ thuật hoặc cần bảo trì, bảo dưỡng định kỳ. Cả hai lò hơi có cùng thông số kỹ thuật và được đồng bộ với hệ thống xử lý khí thải riêng biệt, nhằm kiểm soát và xử lý các thành phần ô nhiễm phát sinh trong quá trình đốt. Khí thải sau xử lý từ mỗi lò được đấu nối chung vào một đường ống xả thải duy nhất trước khi thải ra môi trường.

Khí thải được quạt hút công suất lớn dẫn qua thiết bị thu hồi nhiệt, giúp tận dụng một phần năng lượng nhiệt để gia nhiệt khí cấp vào lò hơi (tối ưu hiệu quả hoạt động của lò hơi), đồng thời làm giảm nhiệt độ dòng khí xuống mức phù hợp trước khi xử lý bụi.

Sau khi được làm nguội, dòng khí tiếp tục đi qua Cyclone khô – thiết bị tách bụi bằng phương pháp cơ học. Cyclone có dạng hình trụ kết hợp với phần đáy hình phễu, cho phép dòng khí đi vào theo phương tiếp tuyến, tạo chuyển động xoáy xoắn ốc. Nhờ lực ly tâm sinh ra trong quá trình xoáy, các hạt bụi có trọng lượng lớn bị đẩy về phía thành thiết bị và rơi xuống đáy. Phần bụi thu được ở đáy được đưa ra ngoài bằng vít tải để thu gom và xử lý riêng. Giai đoạn này loại bỏ được phần lớn tro bụi có kích thước trung bình và lớn.

Tiếp đến, dòng khí đã qua Cyclone khô sẽ được quạt hút chuyển tiếp vào Cyclone ướt - thiết bị kết hợp giữa lọc bụi ướt và hấp thụ các chất ô nhiễm. Dòng

khí đi vào từ bên hông của Cyclone theo phương tiếp tuyến, tạo ra chuyển động xoắn ốc đi xuống đáy thiết bị. Đồng thời, nước được phun từ trên xuống qua các béc phun áp lực cao, tạo thành một màn sương mịn dày đặc. Quá trình chuyển động xoáy trong Cyclone giúp các hạt bụi mịn bám vào các hạt nước và bị cuốn xuống đáy thiết bị. Bên cạnh đó, các chất ô nhiễm trong khí cũng được hấp thụ vào nước nhờ cơ chế hòa tan và phản ứng hóa học (có thể bổ sung dung dịch kiềm nếu cần thiết). Nhờ đó, Cyclone ướt thực hiện đồng thời chức năng tách bụi mịn và hấp thụ khí ô nhiễm, nâng cao hiệu quả xử lý bụi và khí độc hại trong một thiết bị duy nhất.

Khí thải sau khi được xử lý qua Cyclone ướt sẽ được quạt hút đẩy vào ống khói để thoát ra ngoài môi trường. Khí thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ/01 hệ thống.

- Nhiên liệu sử dụng: Củi băm hoặc viên nén năng lượng; Công ty có kế hoạch, lộ trình chuyển đổi chất đốt là củi băm sang các loại nhiên liệu xanh, sạch theo như cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường.

1.2.2. Xử lý khí thải từ công đoạn sấy hèm.

Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải từ lò hơi → Cyclon tách bụi thô → buồng hoà trộn → Cụm cyclon (4 cái) → cyclon cấp 2 → quạt hút → ống thoát khí thải.

Dòng khí nóng (hay khói lò) sinh ra từ lò hơi đốt biomass củi băm, mùn cưa hoặc viên nén năng lượng được dẫn sang Cyclon tách bụi khô để tách tro cuốn theo, phần khói sạch được đưa vào buồng hoà trộn, trộn với không khí để đạt tới nhiệt độ phù hợp (khoảng 370°C÷450°C) trước khi đưa vào máy sấy. Tại đầu máy sấy, vật liệu sấy được cấp vào máy tại điểm đầu của máy sấy, đi cùng chiều với dòng khí nóng khi đi tới cuối máy sấy, vật liệu sấy đã đạt tới độ khô yêu cầu sẽ chuyển qua cụm Cyclon để tách ra thu sản phẩm.

Tại cụm cyclon (04 cái), vật liệu sau sấy khô được đưa qua hệ thống làm nguội trước khi đi vào silo chứa, phần không khí ẩm (sau sấy) cùng với hơi nước và một số chất bay hơi khác cuốn theo không khí ẩm được tách ra và đi vào ống tâm của Cyclon, sau đó được dẫn qua Cyclon cấp 2 là Cyclon thu hồi nhiệt. Phần không khí ẩm sau khi tách ra từ Cyclon sẽ đến quạt hút trung tâm của hệ thống sấy và được đẩy vào ống thoát khí thải ra môi trường. Khí thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp

- Công suất thiết kế: 55.000 m³/giờ.

1.2.3. Xử lý khí, mùi từ công đoạn sấy, gia nhiệt, cô đặc nguyên liệu.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: bụi, khí thải → chụp hút → quạt hút → béc phun xoắn → ống thoát khí thải.

Khí thải phát sinh tại khu vực gia nhiệt và sấy men được thu gom trực tiếp thông qua các chụp hút được bố trí tại nguồn phát tán. Chụp hút có thiết kế phù hợp với đặc điểm của thiết bị sinh bụi và khí nóng nhằm đảm bảo hiệu quả thu

gom cao nhất.

Dòng khí sau khi thu gom sẽ được dẫn vào hệ thống quạt hút. Quạt có nhiệm vụ tạo lực hút cưỡng bức, duy trì dòng khí chuyển động liên tục qua hệ thống xử lý. Lưu lượng và cột áp của quạt được lựa chọn phù hợp với công suất sinh khí của toàn hệ thống và đẩy vào ống phóng không (ống khói).

Hệ thống béc phun: Dòng hỗn hợp khí từ dưới đi lên trên trong ống khói sẽ gặp dòng nước phun qua béc phun xoắn từ trên xuống để làm nguội và tách phần bụi còn lại bằng phương pháp ướt. Khí sạch sẽ đi lên trên và thải ra ngoài môi trường qua ống thoát khí. Khí thải sau hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2024/BTNMT, cột B - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống thu gom, xử lý để nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động tốt, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh.

- Bố trí công nhân vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải. Khi có sự cố xảy ra thì chủ dự án phải tạm dừng hoạt động sản xuất để khắc phục, sửa chữa.

- Bố trí hệ thống thoát cao phù hợp, tránh ảnh hưởng đến không gian sinh hoạt của khu vực xung quanh.

- Vệ sinh, bảo trì hệ thống định kỳ nhằm duy trì hiệu suất hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, dự kiến như sau:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: Tháng 02/2027.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: Tháng 06/2027.

Trước khi bắt đầu quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải có văn bản báo cáo, gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về môi trường (Ban Quản lý Khu kinh tế, công nghiệp; Sở Nông nghiệp và Môi trường; UBND phường Phú Bài) để kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi (HTXL khí thải số 01);

- Hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy hèm (HTXL khí thải số 02);

- Hệ thống xử lý khí thải từ sấy, gia nhiệt, cô đặc nguyên liệu (HTXL khí thải số 03);

2.3. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A của Phụ lục này):

- Đầu ra của ống khói của hệ thống xử lý khí thải từ lò hơi (ống khói khí thải số 1).

- Đầu ra của ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn sấy hèm (ống thoát khí thải số 2).

- Đầu ra của ống thải của hệ thống xử lý khí thải từ sấy, gia nhiệt, cô đặc nguyên liệu (ống thoát khí thải số 3).

2.4. Thông số chính và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm: Theo vị trí được cấp phép tại Phần A của Phụ lục này.

2.5. Tần suất lấy mẫu: Ít nhất 03 đợt/03 ngày liên tiếp (trường hợp bất khả kháng, phải thực hiện đo đạc vào ngày tiếp theo). Loại mẫu: Mẫu đơn.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A nêu trên trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Bố trí nhân lực vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải và khí, mùi trong quá trình hoạt động của dự án; tuân thủ nghiêm túc theo quy trình hướng dẫn vận hành của nhà sản xuất/nhà cung cấp máy móc, thiết bị.

- Chủ dự án phải đầu tư xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị của các hệ thống xử lý khí thải của dự án theo đúng hồ sơ môi trường đã được thẩm định, cấp phép; chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với việc không xây dựng, xây dựng không đúng, không đầy đủ các công đoạn xử lý theo quy định.

- Quá trình hoạt động, chủ dự án sử dụng nguyên liệu, hoá chất đúng thành phần và đặc tính theo hồ sơ cấp phép. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trong trường hợp không sử dụng đúng loại hoá chất, thành phần dẫn đến phát sinh các thông số ô nhiễm khác hoặc thông số đã được cấp phép vượt giới hạn theo quy định.

- Chủ dự án phải vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị theo đúng quy định để đánh giá hiệu quả xử lý. Trường hợp hệ thống thu gom hoặc hệ thống xử lý khí thải đã lắp đặt không đảm bảo hiệu suất, công năng theo quy định, Công ty phải có giải pháp rà soát, cải tạo, nâng cấp (nếu có).

- Chủ dự án sử dụng củi băm để đốt lò hơi đảm bảo các thông số kỹ thuật; tuyệt đối không đốt lò hơi khi nhiên liệu này bị ẩm ướt, có độ ẩm cao; bố trí khu vực tập kết củi có mái che hoặc phủ bạt đảm bảo không bị nước mưa xâm nhập.

Phụ lục 2
NỘI DUNG YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐÁU NỒI NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 42/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

A. THÔNG TIN VỀ NƯỚC THẢI CỦA DỰ ÁN

1. Các nguồn phát sinh nước thải, trong đó:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên (nhà vệ sinh, nhà ăn);
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh nhà xưởng, các tank chứa nguyên liệu;
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa màng lọc của hệ RO;
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình làm mát tại tháp giải nhiệt lò hơi;
- Nguồn số 05: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi;
- Nguồn số 06: Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn sấy, gia nhiệt, cô đặc;
- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm;
- Nguồn số 08: Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất (rửa dụng cụ, thiết bị; lên men, ly tâm sau lên men, pha chế nguyên liệu, xử lý sinh khối).

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh khoảng 139,8 m³/ngày đêm (trong đó nguồn số 01: 6,3 m³/ngày đêm; nguồn số 02: 10 m³/ngày đêm; nguồn số 03: 2 m³/ngày đêm; nguồn số 04: 26,7 m³/ngày đêm; nguồn số 05: 0,5 m³/ngày đêm; nguồn số 06: 1 m³/ngày đêm; nguồn số 07: 0,5 m³/ngày đêm; nguồn số 08: 92,8 m³/ngày đêm).

Đối với nguồn số 04, nước thải sau giải nhiệt được đấu nối trực tiếp đến hố ga đấu nối nước thải, không xử lý tại hệ thống xử lý nước thải nội bộ của dự án công suất 180 m³/ngày đêm. Đối với nguồn số 05, nước thải được tái sử dụng để làm mát tro lò hơi. Các nguồn thải còn lại được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải nội bộ của dự án công suất 180 m³/ngày đêm để xử lý, sau đó đấu nối vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Phú Bài công suất 6.500 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn nước tiếp nhận

Toàn bộ nước thải (nguồn số 01, 02, 03, 06, 07 và 08) sau khi được xử lý tại Hệ thống xử lý nước thải nội bộ công suất 180 m³/ngày đêm và nguồn số 4 được

đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài, giai đoạn IV, đợt 1; dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Bài công suất 6.500 m³/ngày.đêm để tiếp tục xử lý đạt quy định trước khi thải ra môi trường.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí đầu nối nước thải của dự án vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài, giai đoạn IV, đợt 1

- Tọa độ vị trí đầu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107⁰, múi chiều 3⁰): X = 1811234,701 (m); Y = 574569,699 (m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 180 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả ngầm.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài, giai đoạn IV, đợt 1 phải đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Bài công suất 6.500 m³/ngày.đêm do Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển hạ tầng KCN quản lý, vận hành.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ VÀ ĐẦU NỐI NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải của dự án

Các nguồn phát sinh nước thải của dự án (nguồn số 01, 02, 03, 06, 07 và 08) được thu gom bằng hệ thống đường ống và được xử lý tại hệ thống xử lý nước thải nội bộ của dự án và nguồn số 04 sau đó đầu nối vào Hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Phú Bài, giai đoạn IV, đợt 1; sau đó, dẫn về xử lý tại Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Bài công suất 6.500 m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Xây dựng 05 bể tự hoại có kết cấu bằng bê tông, cốt thép chống thấm với thể tích mỗi bể 5m³/bể. Các bể tự hoại bố trí tại khu vực văn phòng, nhà ăn, nhà xưởng sản xuất, nhà bảo vệ và nhà vệ sinh chung. Chủ dự án phải thuê đơn vị có chức năng để định kỳ thu gom và vận chuyển phân lắng cặn, xử lý theo đúng quy định. Nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý bằng bể tự hoại, sau đó được dẫn về hố thu gom nước thải bằng đường ống nhựa PVC D110mm đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 180 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ hoạt động nấu ăn sau khi lược rác thô sẽ theo đường ống nhựa PVC D110mm đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 180 m³/ngày đêm.

- Nước thải từ quá trình giải nhiệt lò hơi theo đường ống nhựa PVC D200mm được đầu nối trực tiếp đến hố ga đầu nối nước thải, không xử lý tại hệ thống xử lý nước thải nội bộ công suất 180 m³/ngày đêm.

- Toàn bộ nước thải (nguồn số 01, 02, 03, 06, 07 và 08) theo đường ống nhựa PVC D200mm đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 180 m³/ngày đêm.

- Xây dựng Hệ thống xử lý nước thải nội bộ của dự án, công suất 180 m³/ngày.đêm.

+ Quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải nội bộ: Nước thải → hố gom → bể điều hòa → bể thiếu khí → hiếu khí → bể trung gian → bể phản ứng keo tụ tạo bông → bể lắng → bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN Phú Bài.

+ Hóa chất sử dụng: NaOH (50 kg/năm); NaOCl (200 kg/năm); Polymer Anion (10 kg/năm), PAC (100 kg/năm).

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý nước thải nội bộ của Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Thu gom triệt để, quản lý và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định giá trị tiếp nhận của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Bài.

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom và thoát nước thải phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh.

- Bố trí nhân sự chuyên trách vận hành, theo dõi và giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải. Trường hợp phát hiện nước thải đầu vào hoặc đầu ra có hiện tượng bất thường, phải kiểm tra rà soát và có biện pháp khắc phục kịp thời; tuyệt đối không xả nước thải vượt quy định cấp phép ra môi trường xung quanh và ngoài nhà máy dưới mọi hình thức.

- Chủ dự án phải đầu tư xây dựng, lắp đặt các công trình, thiết bị của Hệ thống XLNT nội bộ của dự án theo đúng hồ sơ môi trường đã được thẩm định, cấp phép; chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với việc không xây dựng, xây dựng không đúng, không đầy đủ các công đoạn xử lý theo quy định.

- Ngoài các loại nước thải phát sinh theo hồ sơ đề xuất cấp phép môi trường, trường hợp quá trình hoạt động có phát sinh nguồn thải khác, chủ dự án phải đảm bảo thu gom, xử lý nước thải trước khi đầu nối theo quy định.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 42/GPMT-UBND
 ngày 27 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Từ các hoạt động vận hành dự án (dây chuyền máy móc, thiết bị, ...).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Các khu vực sản xuất trong khuôn viên dự án.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung (QCVN 26: 2025/BNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27: 2025/BNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung), cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

Khu vực E	Từ 6 đến trước 18 giờ (dBA)	Từ 18 đến trước 22 giờ (dBA)	Từ 22 đến trước 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ
Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp	70	65	60	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

3.2. Độ rung

Khu vực D	Từ 6 đến trước 22 giờ (dB)	Từ 22 đến trước 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ
Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung và các công trình công nghiệp	75	70	Quan trắc khi có sự cố hoặc theo yêu cầu của các cơ quan liên quan có thẩm quyền

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Quy hoạch chi tiết nhà xưởng, bố trí các máy móc, thiết bị một cách hợp lý để giảm tác động cộng hưởng của tiếng ồn và độ rung.

- Trồng cây xanh xung quanh khuôn viên dự án (theo quy hoạch đã được duyệt) để hạn chế lan truyền tiếng ồn.

- Sử dụng các máy móc, thiết bị và công nghệ hiện đại nhằm hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Kiểm tra sự cân bằng khi lắp đặt máy móc thiết bị; vận hành máy theo đúng quy trình công nghệ của nhà sản xuất.

- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy móc, thiết bị, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.

- Lắp đặt các thiết bị, kết cấu giảm ồn và rung như đệm đàn hồi cao su và lò xo chống rung, ... cho các máy móc, thiết bị phát sinh tiếng ồn, độ rung cao đồng thời định kỳ kiểm tra, thay thế các thiết bị này.

- Bố trí xe ra vào dự án hợp lý, không tập trung nhiều xe vào dự án cùng một thời điểm và yêu cầu xe sau khi đậu phải tắt máy.

- Công nhân làm việc tại các khu vực phát sinh tiếng ồn lớn được trang bị nút chống ồn và các bảo hộ lao động cần thiết khác.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 42/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp mực in thải	08 02 04	NH	Rắn	10
2	Giẻ lau, bao tay dính dầu mỡ, thành phần nguy hại	18 02 01	NH	Rắn	50
3	Than hoạt tính lọc RO, than hoạt tính hấp phụ mùi lên men probiotic	12 01 04	NH	Rắn	120
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	50
5	Dầu nhớt thải	17 02 04	NH	Lỏng	100
6	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 06	NH	Rắn	20
7	Các loại pin, ắc quy khác	19 06 05	NH	Rắn	50
Tổng cộng					400

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	18 01 05	100
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	18 01 06	70

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Số lượng trung bình (kg/năm)
3	Màng lọc RO thải	Rắn		30
4	Bùn thải từ các bể tự hoại, nạo vét hố ga và hệ thống xử lý nước thải nội bộ	Bùn (KS)	12 06 13	2.500
5	Tro đáy, bụi lò hơi	Rắn	04 01 04	16.000
Tổng				18.700

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 45 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Chất thải nguy hại được thu gom và lưu chứa trong bao bì, thiết bị đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái lỏng: được thu gom và lưu chứa trong các phuy chứa, có nắp đậy kín để tránh chảy tràn.

- Đối với chất thải nguy hại trạng thái rắn được thu gom và lưu chứa trong bao bì mềm, buộc kín và lưu chứa trong thùng vật liệu HDPE loại 100 lít (số lượng 10 thùng).

- Bao bì, thiết bị lưu chứa các loại chất thải nguy hại của dự án phải có mã chất thải nguy hại, ký hiệu cảnh báo theo quy định. Không thu gom lẫn lộn các loại chất thải nguy hại trong quá trình lưu giữ.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

Kho lưu giữ CTNH có diện tích 24 m². Chủ dự án phải hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở được thu gom và xử lý, không thải ra môi trường.

- Đối với bùn từ bể tự hoại và khu xử lý nước thải sơ bộ, chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng chuyên giao.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát trong quá trình hoạt động của dự án được vận chuyển về kho lưu chứa có diện tích 10 m².

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh. Trong thời

hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ dự án rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

2.3. Thiết bị, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

- Chủ dự án phải tiến hành phân loại chất thải rắn sinh hoạt thành các nhóm khác nhau để tái chế, tái sử dụng hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định tại Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 07/3/2023 của UBND tỉnh (nay là UBND thành phố) về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế (nay là thành phố Huế). Bố trí bao bì/thiết bị lưu chứa phù hợp với các nhóm chất thải sinh hoạt sau khi đã phân loại.

- Bố trí các loại thùng rác khác nhau và ghi rõ loại chất thải để thuận lợi cho công tác thu gom, xử lý tại nhà ăn, văn phòng, nhà xưởng, tuyến đường nội bộ với số lượng khoảng 50 thùng (20 thùng loại 120 lít/thùng, 20 thùng loại 5 lít/ thùng, 10 thùng loại 20 lít/thùng).

- Đối với thức ăn dư thừa, chất thải hữu cơ từ phòng ăn: Bố trí các thùng đựng có nắp đậy để đựng thức ăn thừa (dung tích 120 lít/thùng). Bàn giao cho các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn phường và vùng lân cận.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Chất thải rắn sinh hoạt được công nhân vệ sinh vận chuyển đến kho tập kết rác thải sinh hoạt tại khu vực hướng Bắc của dự án.

- Chủ dự án phải hợp đồng với đơn vị có chức năng tại địa phương vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt (ngoại trừ thức ăn thừa) phát sinh.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt phát sinh. Trong thời hạn hiệu lực của Giấy phép môi trường, yêu cầu chủ dự án rà soát, ký kết hợp đồng với đơn vị có chức năng theo quy định trong trường hợp hợp đồng đã ký hết hiệu lực.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Sự cố cháy nổ: Chủ dự án phải thực hiện các thủ tục chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cho dự án theo quy định. Hằng năm, Chủ dự án phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về PCCC tổ chức tập huấn cho công nhân lao động về kiến thức và thực hành về công tác phòng, chống cháy nổ tại chỗ cho dự án.

2. Sự cố hư hỏng máy móc thiết bị: Chủ dự án định kỳ bảo dưỡng, kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị; trường hợp phát hiện hư hỏng dừng ngay hoạt động sản xuất khi có sự cố để sửa chữa thiết bị.

3. Có phương án quản lý hóa chất, phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất theo quy định hiện hành.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 42/GPMT-UBND
ngày 27 tháng 7 năm 2026 của UBND thành phố Huế)

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án. Tăng cường công tác vệ sinh nhà xưởng (tại các nhà xưởng, sân bãi, dọc các tuyến đường đi, ...). Thường xuyên nạo vét, vệ sinh, khơi thông hệ thống thu gom nước thải, hệ thống thoát nước mưa của dự án. Tuyệt đối không được xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa của dự án, không xả nước thải ra môi trường bên trong và môi trường bên ngoài dự án mà không xử lý.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và quản lý hóa chất theo quy định hiện hành. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật đối với các hoạt động về xây dựng, an toàn, PCCC, ... trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành Nhà máy.

4. Chịu trách nhiệm bố trí nhân lực thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi dự án. Có nhân sự, tổ hoặc đội bảo vệ môi trường để kiểm tra, giám sát; xây dựng, lắp đặt công trình vệ sinh công cộng, công trình xử lý nước thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; có phương tiện, thiết bị thu gom, quản lý, xử lý chất thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; ban hành, niêm yết công khai và tổ chức thực hiện quy định, quy chế về giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường nơi công cộng thuộc phạm vi dự án.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Trong quá trình hoạt động, chủ dự án phải thực hiện chương trình quan trắc định kỳ đối với bụi, khí thải đã được cấp phép; hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết.

7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về thông tin, số liệu trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án. Trong quá trình thực hiện dự án, phải thực hiện thủ tục xin cấp điều chỉnh hoặc cấp Giấy phép môi trường nếu thuộc các trường hợp theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường.

8. Nội dung thẩm định, cấp phép môi trường không thay thế và không làm giảm trách nhiệm của chủ dự án liên quan đến mọi hoạt động trong quá trình đầu tư, xây dựng và vận hành Nhà máy theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường và pháp luật có liên quan khác. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong trường hợp bị phát hiện vi phạm, xử lý theo quy định của pháp luật./.